

HƯỚNG DẪN PHA VÀ BẢO QUẢN THUỐC TIÊM TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ GIÁO

Phú Giáo, ngày 29 tháng 7 năm 2025

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VI)	(VIII)	(IX)	(X)
I. KHÁNG SINH									
1	Bactamox 1,5g	Amoxicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Bột pha tiêm	Tiêm bắp sâu hoặc tiêm tĩnh mạch 1 lọ 1,5g với tối thiểu 3,5 NCPT Tiêm truyền tĩnh mạch trong 30-40 phút + Pha loãng với NCPT để đạt nồng độ tối đa là 45mg amoxicilin + sulbactam/ml. (1)	Dung dịch sau khi pha phải dùng ngay. Độ ổn định lý hoá của dung dịch thuốc trong NCPT ở nồng độ 45mg amoxicilin + sulbactam/ml là 2 giờ ở 25 °C và 2 giờ ở 4 °C. (1)	-Không được trộn chung dung dịch thuốc với thuốc khác (nhất là corticoid, aminoglycosid, ciprofloxacin) trong cùng bơm tiêm. - Thuốc tương kỵ với các chế phẩm máu, dung dịch acid amin, dịch thủy phân protein, nhũ dịch lipid. (1)	IMEXP HARM	Khi pha thuốc, thuốc cần được để yên cho bột khí mất hẳn và kiểm tra bằng mắt để đảm bảo thuốc tan hoàn toàn trong dung môi tiêm. (1)
2	Axuka	Amoxicilin + acid clavulanic	1g+ 200mg	Bột pha tiêm	Tiêm tĩnh mạch trong vòng 3-4 phút Bột pha tiêm+ 20ml NCPT Truyền tĩnh mạch trong 30- 40 phút Hoà tan như tiêm tĩnh mạch, pha loãng với 100ml dung dịch NaCl 0,9%, Ringer lactat. Với trẻ em <3 tuổi chỉ dùng đường truyền tĩnh mạch. (1)	Dung dịch sau khi pha phải dùng ngay, loại bỏ bất kì phần dung dịch sau khi pha chưa được sử dụng. Dung dịch sau khi pha thường không màu hoặc màu vàng. Trong quá trình pha, dung dịch có thể chuyển sang màu hồng. (1)	Dùng riêng với aminoglycosid và các sản phẩm từ màu hoặc từ protein thủy phân(1,2)	S.C.Anti biotice S.A.- Romani	Không trộn với các dịch truyền có chứa glucose, dextran hoặc bicarbonat. Chỉ sử dụng dung dịch trong suốt và không có phần tử lạ. (1)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
3	Claminat 600	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 100mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm tĩnh mạch chậm: bột tiêm (600mg)+ 10 ml NCPT tiêm chậm trong 3-4 phút. Thời gian tối đa kể từ lúc pha cho đến khi tiêm xong là 15 phút . Truyền tĩnh mạch không liên tục hoặc liên tục: - Bột tiêm (600mg) + 10ml NCPT 50 ml dung môi pha tiêm thích hợp (nước cất pha tiêm, dung dịch NaCl 0,9%, dung dịch Hartmann) truyền trong 30-40 phút. Thời gian tối đa kể từ lúc pha cho đến khi tiêm truyền xong là 60 phút . (1)	Các dung dịch tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch nên được sử dụng ngay sau khi pha. Thuốc chỉ dùng một lần. Dung dịch còn thừa phải được loại bỏ. Bảo quản lọ thuốc không quá 30 C, tránh ẩm và ánh sáng. (1)	Không được pha thuốc với các dung dịch chứa glucose, natri bicarbonat hoặc dextran. Không nên trộn thuốc trong cùng bơm tiêm hoặc bình tiêm truyền với thuốc khác, nhất là corticoid hoặc aminoglycosid. Thuốc tương kỵ với natri hydrocortison succinat, dung dịch acid amin, dịch thủy phân protein, nhũ dịch lipid, hydroclorid neosynephrin, dung dịch manitol. (1)	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXP HARM	Khi pha có thể thấy dung dịch có màu hơi hồng nhất thời rồi chuyển sang màu vàng nhạt hoặc hơi có ánh trắng sữa. Dung dịch thuốc sau khi pha phải trong suốt và không có tiểu phân lạ, cần kiểm tra bằng mắt trước khi tiêm. (1)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
4	Cefotaxime 1000	Cefotaxim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm bắp sâu: Bột tiêm (1g) + 3ml NCPT. Tiêm tĩnh mạch chậm (3 đến 5 phút); Bột tiêm + 10 ml NCPT. Truyền tĩnh mạch trong vòng từ 20 đến 60 phút) Bột tiêm + 50-100 ml NaCl 0,9% hoặc dextrose 5%, ringer lactat. (1)	Dung dịch thuốc sau khi pha xong nên sử dụng ngay. Nếu chưa dùng ngay, khuyến cáo, khuyến cáo không được để quá 12 giờ ở nhiệt độ $5^{\circ}\text{C} \pm 3^{\circ}\text{C}$ hoặc quá 4 giờ $\leq 25^{\circ}\text{C}$ và bảo quản trong điều kiện vô trùng. (1)	- Cefotaxim không tương hợp với các dung dịch kiềm như natri bicarbonat. - Không tiêm cùng Amikacin, aminophylin, doxapram, fluconazol, Gentamicin, pantoprazol, tobramycin, vancomycin. - Khi tiêm truyền tĩnh mạch, nếu sử dụng cùng với một aminoglycosid (như amikacin, gentamicin, tobramycin) nên tiêm mỗi thuốc ở một vị trí riêng rẽ hoặc tráng rửa sạch dây truyền với dung môi tương hợp sau khi truyền mỗi thuốc. (1)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	- Tiêm bắp sâu vào những cơ bắp to. Tiêm bắp thường gây đau. Liều trên 2g nên tiêm vào 2 vị trí khác nhau. - Tiêm tĩnh mạch nhanh dưới 3 phút có thể gây nguy hiểm đến tính mạng do liên quan đến chứng loạn nhịp tim; (1)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
5	Cefoxitin 1g.	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm bắp sâu: bột tiêm (1g) + 2ml NCPT, tiêm bắp sâu vào cơ lớn Tiêm tĩnh mạch chậm: bột tiêm + 10 ml NCPT tiêm trong 3-5 phút. Truyền tĩnh mạch không liên tục hoặc liên tục: - Bột tiêm + 10ml NCPT hoà tan 50-1000ml dung môi NaCl 0,9%, dextro 5% hoặc 10%, dextrose 5% và NaCl 0,9%, Ringerlactat. (1)	Dung dịch thuốc sau khi pha xong nên sử dụng ngay. Dung dịch tiêm bắp và tiêm tĩnh mạch sau khi pha ổn định lý hoá trong vòng 6 giờ ở nhiệt độ 25 ⁰ C và 7 ngày ở nhiệt độ dưới 5 ⁰ C sau khi pha. Các dung dịch tiêm truyền ổn định về mặt lý hoá trong vòng 18 giờ ở nhiệt độ 25 ⁰ C và 48 giờ ở nhiệt độ dưới 5 ⁰ C. (1)	Không trộn lẫn cefoxitin với các kháng sinh aminoglycosid. (1)	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXP HARM	Dung dịch sau khi pha phải không có phần tử lạ khi kiểm tra cảm quan, trong suốt và không đổi màu khi dùng. (1)
6	Tenamyd- ceftazidim e 1000	Ceftazidim	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm bắp sâu: bột tiêm (1g) + 3ml NCPT hoặc lidocain 1%. Tiêm tĩnh mạch: bột tiêm + 10ml (NCPT, Glucose 5%, NaCl 0,9%) (1) tiêm từ 3-5 phút. Nồng độ cuối cùng dùng đường tĩnh mạch không nên vượt quá 100 mg/ml. (1,2) Truyền tĩnh mạch: Pha thuốc giống tiêm tĩnh mạch nhưng nồng độ khoảng 10- 20mg/ml (1-2g thuốc trong 100ml dung dịch) trong 30 phút(1)	Dung dịch thuốc sau khi pha xong nên sử dụng ngay. Các dung dịch thuốc sau khi pha ổn định trong 24 giờ ở 5 ⁰ C±3 ⁰ C hoặc 12 giờ ở dưới 25 ⁰ C và bảo quản trong điều kiện vô trùng.(1)	Không trộn lẫn cefoxitin với các kháng sinh aminoglycosid. (1) Phải tráng rửa cẩn thận các ống thông và bơm tiêm bằng nước muối (dung dịch natri clorid 0,9%) giữa các lần dùng hai loại thuốc này để tránh gây kết tủa. (2)	BIDIPH AR	Khi hòa tan, sẽ tạo thành CO ₂ , cần chờ 1 - 2 phút để loại hết CO ₂ trước khi sử dụng. (1,2)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
7	GENTAM ICIN 80mg/2ml	Gentamicin	80mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp: Dùng trực tiếp. Liều $\geq 4\text{ml}$ nên tiêm ở các vị trí khác nhau.(1,2) Truyền tĩnh mạch: Khi không tiêm bắp được, có thể dùng đường tiêm truyền tĩnh mạch không liên tục. Pha gentamicin với NaCl 0,9% hoặc Glu 5% theo tỷ lệ 1 ml dịch truyền cho 1 mg gentamicin. Thời gian truyền kéo dài từ 30 - 60 phút (1). <i>Dược thư Việt Nam :</i> Pha loãng trong 50- 200ml NaCl 0,9% hoặc Glu 5% truyền trong 0,5 - 2 giờ (2). <i>Dược thư Anh:</i> Truyền không liên tục 50-100ml trong 20-30 phút (truyền hơn 60 phút đối với chế độ liều 1 lần/ngày). (5)	Ống thuốc: Bảo quản nơi khô, nhiệt độ không quá 30 C, tránh ánh sáng. Sau khi pha: Dùng ngay sau khi pha, có thể bảo quản ở 2-8⁰C trong 24 giờ; dung dịch sau pha loãng ổn định trong 24 giờ ở nhiệt độ phòng (25⁰C). (1)	Aminoglycosid bị mất hoạt tính in vitro bởi các penicilin và cephalosporin khác nhau do phản ứng với vòng beta - lactam; mức độ mất hoạt tính phụ thuộc vào nhiệt độ, nồng độ và thời gian tiếp xúc. Không được trộn lẫn gentamicin và các aminoglycosid với các thuốc khác trong cùng một bơm tiêm hoặc trong cùng một dịch truyền và không được tiêm chung cùng một đường tĩnh mạch. Khi các aminoglycosid được tiêm phối hợp với một beta - lactam thì phải tiêm ở những vị trí khác nhau. (1)	VIDIPH A-VN	Không dùng tiêm dưới da vì nguy cơ hoại tử da.(1)
II. THUỐC GÂY NGHIỆN, HƯỚNG TÂM THẦN:									

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
8	DIAZEPA M HAMELN	Diazepam	10mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp: Dùng trực tiếp Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp. Tiêm tĩnh mạch chậm, tốc độ tiêm tĩnh mạch không quá 5 mg/phút ở người lớn và trong khoảng 3 - 5 phút ở trẻ em.(2) Truyền tĩnh mạch: 4 ống dung dịch tiêm Diazepam được pha loãng với 500ml dung dịch (Glucose 5%, NaCl 0,9%) (không được vượt quá nồng độ 40mg/500ml hay 80 microgam/ml). Dung dịch tiêm truyền có chứa diazepam phải truyền chậm (khoảng 1 ml/phút). (1), (5)	Bảo quản trong bao bì kín, tránh ánh sáng, ở nơi khô ráo, nhiệt độ <30°C. Không đông lạnh Khoảng thời gian tối đa giữa lúc pha và truyền xong là 6 giờ. (1)	Không nên trộn hoặc pha loãng diazepam với các dung dịch khác hoặc thuốc khác trong bơm tiêm hoặc trong chai dịch truyền. (1)	HAMEL N- ĐỨC	Chỉ sử dụng đường tiêm bắp khi đường uống và tiêm tĩnh mạch không thể. Khi dùng đường tĩnh mạch, nên đưa thuốc trực tiếp vào tĩnh mạch lớn để tránh huyết khối, không nên đưa qua tĩnh mạch nhỏ như ở cổ tay hoặc mặt lưng bàn tay. Diazepam tan rất ít trong nước không được vượt quá nồng độ 40mg/500ml.(1,2)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
9	DIAZEPA M 10MG 2ML	Diazepam	10mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp: Dùng trực tiếp Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp. Tiêm tĩnh mạch chậm, tốc độ tiêm tĩnh mạch không quá 5 mg/phút ở người lớn và trong khoảng 3 - 5 phút ở trẻ em.(2)	Bảo quản tránh ánh sáng, ở nơi khô ráo, nhiệt độ <30°C. (1)	Không nên trộn hoặc pha loãng diazepam với các dung dịch khác hoặc thuốc khác trong bơm tiêm hoặc trong chai dịch truyền. (1)	VIDIPH A-VN	Chỉ sử dụng đường tiêm bắp khi đường uống và tiêm tĩnh mạch không thể. Khi dùng đường tĩnh mạch, nên đưa thuốc trực tiếp vào tĩnh mạch lớn để tránh huyết khối, không nên đưa qua tĩnh mạch nhỏ như ở cổ tay hoặc mặt lưng bàn tay. Cần thận để tránh đưa thuốc vào nội động mạch hoặc gây thoát mạch. (2)
10	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrat)	0.1mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp. Truyền tĩnh mạch: Fentanyl citrat tương hợp với dung dịch Glu 5% và NaCl 0,9%. (2)	Bảo quản trong bao bì kín, ở nhiệt độ phòng dưới 30 °C, tránh ánh sáng. (1)	Fentanyl citrat tương kỵ với thiopenton, methohexiton natri. Kết tủa sẽ tạo thành khi tiêm truyền fentanyl phối hợp với dromperidol ngay sau khi tiêm nafcilin natri. (2)	Yichan Human well Pharmac eutical Co., Ltd	Dung dịch fentanyl 50 microgam/ml để tiêm/truyền có thể được dùng cho cả người lớn và trẻ em qua đường tiêm tĩnh mạch dưới dạng liều bolus hoặc truyền. (2)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
11	Zodalan	Midazolam	5mg/1 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp: Dùng trực tiếp. Tiêm tĩnh mạch: Người lớn tiêm chậm 2 mg/phút ở người lớn hoặc 2 - 3 phút ở trẻ em. (1,2) Đường trực tràng: Dung dịch midazolam có thể dùng qua đường trực tràng thông qua ống nhựa mềm gắn vào đầu xylanh. Nếu thể tích thuốc nhỏ, có thể thêm nước cất pha tiêm đến 10 ml. (1)	Nơi khô thoáng, tránh ánh sáng, nhiệt độ không quá 30 °C. (1)	Midazolam kết tủa trong các dung dịch chứa bicarbonat (5)	Cty CPD DANAP HA VN	Hạn chế tiêm bắp do gây đau. (2)
12	PACIFLAM	Midazolam	5mg/1 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp: Dùng trực tiếp. Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp. Người lớn tiêm chậm 2 mg/phút ở người lớn hoặc liều khởi đầu tiêm 2 - 3 phút ở trẻ em. (1,2) Truyền tĩnh mạch: pha loãng với tỷ lệ 15mg midazolam với + 100-1000ml dung dịch (Dextrose 5% và 10%, NaCl 0,9%, Ringerlactat). Bơm hậu môn: dung dịch tiêm (nếu dung dịch tiêm quá ít có thể thêm nước cất tiêm đến tối đa 10ml (1)	Bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C. Không đông lạnh. Bảo quản thuốc trong hộp carton để tránh ánh sáng. (1) Dung dịch tiêm sau khi pha loãng sử dụng ngay, ổn định trong vòng 72 giờ ở 25°C, trong vòng 24h ở nhiệt độ 2-8°C. (1)	Midazolam không được pha loãng với các dung dịch tiêm truyền khác trừ dung môi tương hợp.(1)	HAMEL N- ĐỨC	Thuốc chỉ dùng một lần cho bệnh nhân và nên sử dụng ngay sau khi mở. Không được sử dụng nếu như phát hiện có cặn và loại bỏ dung dịch thừa. Ở trẻ em <15kg, khuyến cáo không dùng các dung dịch midazolam với nồng độ cao hơn 1mg/ml. Các nồng độ cao hơn nên được pha loãng đến 1mg/ml (1). Hạn chế tiêm bắp do gây đau. (1,2)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
13	Opiphrine	Morphin (Dưới dạng Morphin sulfat 5H ₂ O 10mg/ml)	10mg/ ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp, tiêm dưới da: dùng trực tiếp. Tiêm tĩnh mạch: dùng trực tiếp hoặc pha với dung môi NaCl 0,9% với một lượng thích hợp (1).	Bảo quản nơi khô, nhiệt độ dưới 30°C. Không đông lạnh. Bảo quản trong hộp carton nhằm tránh ánh sáng. (1) Dùng ngay sau khi pha. Sau khi pha loãng, độ ổn định vật lý và hóa học được chứng minh trong 48 giờ ở 25°C trong dung dịch truyền NaCl 0,9%. (1)	Các dung dịch muối morphin nhạy với sự thay đổi pH và dễ bị kết tủa trong môi trường kiềm. (1,2)	Siegfried Hameln GmbH	Phải tiêm tĩnh mạch thật chậm để tránh làm xuất hiện ADR nặng và nguy hiểm. (2)
14	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin hydroclorid	10mg/ ml	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da: dùng trực tiếp. Tiêm tĩnh mạch: dùng trực tiếp hoặc pha với dung môi tương hợp (1) pha với dung môi NaCl 0,9% với một lượng thích hợp (5). Truyền tĩnh mạch: pha với dung môi tương hợp với một lượng thích hợp. (1)	Nơi khô, nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng (1).	Các dung dịch muối morphin nhạy với sự thay đổi pH và dễ bị kết tủa trong môi trường kiềm. (2)	Vidipha Bình Dương	
15	Pethidine- hameln 50mg/ml	Pethidin (hydroclorid)	100 mg	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da: dùng trực tiếp Tiêm bắp dùng trực tiếp, tiêm vào bắp thịt lớn nhất. Tiêm tĩnh mạch: dùng trực tiếp, tiêm chậm (1-2 phút). (1)	Bảo quản dưới 30°C. Không đông lạnh. Bảo quản thuốc trong hộp carton tránh ánh sáng. (1)	Ngoại trừ dung dịch NaCl 0,9%, Pethidine-hameln 50 mg/ml không được đùng chung với các thuốc khác. (1)	Siegfried Hameln GmbH	
III. Thuốc độc									

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bảo chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
16	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25m g/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da, tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch: dùng trực tiếp. (1)	Bảo quản dưới 30°C, để ở nơi khô ráo, tránh ánh sáng. (1)	Atropin sulfat không thích hợp với các chất bảo quản hydroxybenzoat. Nếu kết hợp sẽ làm atropin mất tác dụng hoàn toàn sau 2 - 3 tuần. Atropin sulfat dạng tiêm khi trộn với norepinephrin bitartrat, metaraminol bitartat và natri bicarbonat sẽ xảy ra tương kỵ vật lý. Khi trộn atropin sulfat với dung dịch natri methohexital sẽ gây kết tủa trong 15 phút. (1,2)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	
17	Oxytocin	Oxytocin	5IU/1 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp: Dùng trực tiếp. Truyền tĩnh mạch: Tuỳ theo phác đồ điều trị pha vào dung dịch không hydrat hoá (1).	Bảo quản ở 2-8°C, không để đông đá, tránh ánh sáng.(1)	Tương kỵ với fibrinolysin, norepinephrin bitartrat, prochlorperazin edisylat và natri warfarin. Oxytocin cũng tương kỵ với nhiều thuốc khác, nhưng sự tương hợp phụ thuộc vào nhiều thông số (nồng độ của thuốc, pH, nhiệt độ). (1)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	Tránh tiêm tĩnh mạch nhẹ (có thể gây tụt huyết áp nhất thời), cần tiêm chậm. (1)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
18	Vinphatoxin	Oxytocin	5IU/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch dùng trực tiếp. Truyền tĩnh mạch: tùy theo chỉ định pha trong dung dịch NaCl 0,9%, Ringer lactat, Dextrose 5% đến nồng độ thích hợp.(1)	Bảo quản ở 2-8°C, không để đông đá, tránh ánh sáng. (1)	Tương kỵ với fibrinolysin, norepinephrin bitartrat, prochlorperazin edisylat và natri warfarin. Oxytocin cũng tương kỵ với nhiều thuốc khác, nhưng sự tương hợp phụ thuộc vào nhiều thông số (nồng độ của thuốc, pH, nhiệt độ). (1)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	Tránh tiêm tĩnh mạch nhanh (có thể gây tụt huyết áp nhất thời), cần tiêm chậm. (1)
IV. Thuốc tiêm									
19	Zentanil 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp (1)	Bảo quản trong bao bì kín, tránh ẩm, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30 °C. (1)		Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	
20	Vintanil 1000	N-Acetyl – DL – Leucin	1000mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp. (1)	Nơi khô ráo, nhiệt độ dưới 30 °C, tránh ánh sáng. (1)	Do không có các nghiên cứu về tương kỵ thuốc, không trộn lẫn thuốc này với thuốc khác. (1)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	
21	Caden	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp. (1)	Bảo quản ống thuốc ở nhiệt độ < 30°C. (1)		Valdepharm	
22	BFS-Adenosin	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp. (1)	Bảo quản trong bao bì kín, tránh ẩm, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30 °C (1)		Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
23	Calci clorid 500mg/ 5ml,	Calci clorid dihydrat	500mg	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp. Tiêm chậm tốc độ không vượt quá 100mg/phút trừ khi cho thuốc khẩn cấp. Truyền tĩnh mạch: pha loãng tới nồng độ calci clorid tối đa 20mg/ml và truyền trong 1 giờ hoặc liều calci không lớn hơn 45- 90mg/kg/giờ. (1) Dung môi tương hợp NaCl 0,9%, Glu 5%. (6)	Bảo quản lọ thuốc ở nhiệt độ < 30°C, tránh ánh sáng. Không làm đông lạnh dung dịch tiêm.(1)	Muối calci không được trộn với carbonat, phosphat, sulfat, tartrat hoặc kháng sinh tetracyclin trong hỗn hợp tiêm. Dung dịch calci không được trộn với ceftriaxon vì có thể gây kết tủa. (1,2)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Chỉ được tiêm tĩnh mạch; tránh thoát mạch(1). Ưu tiên tĩnh mạch trung tâm hoặc tĩnh mạch sâu, không được tiêm bắp hoặc tiêm dưới da do nguy cơ hoại tử nặng. Không dùng những tĩnh mạch nhỏ ở chân tay hay tĩnh mạch da đầu để tiêm tĩnh mạch vì có thể xảy ra bong vảy và hoại tử nghiêm trọng. (2) Ngừng truyền nếu bệnh nhân cảm thấy đau hoặc khó chịu. Nếu có thể, làm ấm dung dịch truyền tương đương nhiệt độ cơ thể trước khi truyền. (2)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
24	Growpone 10%	Calci gluconat	10% 10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp, tiêm chậm trong 3 - 5 phút hoặc với tốc độ tối đa 50 - 100 mg calci gluconat/ phút (khoảng 1,5 ml/phút) qua kim tiêm nhỏ vào tĩnh mạch lớn, tránh tiêm tĩnh mạch quá nhanh (tốc độ không được vượt quá 200 mg/phút ở người lớn hoặc 100 mg/phút ở trẻ em) và tránh thoát mạch (2) Truyền tĩnh mạch: pha loãng với NaCl 0,9%, Glu 5%, Lactat Ringer, Glu 5% trong NaCl 0,9%. (1) Truyền tĩnh mạch ngắt quãng với tốc độ không quá 200 mg/phút với người lớn, không quá 100 mg/phút với trẻ em. Điều chỉnh theo nồng độ calci trong máu và đáp ứng của bệnh nhân. (2) Dược thư Anh: Pha loãng 100 ml calci gluconat 10% với 1 lít Glu 5% hoặc NaCl 0,9%. Truyền ban đầu tốc độ 50 ml/phút; sau đó điều chỉnh theo đáp ứng của bệnh nhân. (5)	Bảo quản lọ thuốc ở nhiệt độ < 30°C, trong bao bì gốc, tránh ánh sáng. Không làm đông lạnh. Việc truyền tĩnh mạch nên được thực hiện trong vòng 24 giờ và bỏ đi phần dư thừa (1)	Calci gluconat bị kết tủa bởi carbonat, bicarbonat, phosphat, sulfat và tartrat. (1)	Farmak Joint Stock Compan y	Calci gluconat tiêm chỉ được dùng đường tĩnh mạch, không được tiêm bắp, không tiêm vào cơ tim, không tiêm dưới da (trừ trường hợp điều trị ngộ độc acid hydrofluoric). Không được để thuốc thoát ra khỏi mạch vào các mô khi tiêm vì có thể gây hoại tử mô và/hoặc tróc vảy và áp xe. Không dùng tiêm tĩnh mạch da đầu hay tĩnh mạch nhỏ & chân, tay. Tiêm tĩnh mạch nhanh có thể dẫn đến giãn mạch, giảm huyết áp, chậm nhịp tim, loạn nhịp tim và ngừng tim. (2)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
25	Diclofenac	Diclofenac	75mg/ 3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp sâu vào cơ mông. Truyền tĩnh mạch: pha loãng thuốc tiêm chứa 25mg/ml diclofenac thành dung dịch 5mg/ml bằng NaCl 0,9% và truyền với tốc độ 25mg trong 10 phút. (1)	Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30 °C. (1)	Diclofenac tương kỵ với atracurium besylat, cisatracurium besylat, methadon hydroclorid, Midazolam hydroclorid, Morphin hydroclorid, Tramadol hydroclorid. (2)	Công ty cổ phần được phẩm Vĩnh Phúc	Nếu tiêm bắp lặp lại, thay đổi vị trí tiêm. Liều tối đa là 150mg/ngày.(1) Không được tiêm trực tiếp diclofenac vào tĩnh mạch.
26	Elaria.	Diclofenac	75mg/ 3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp sâu vào cơ mông. Truyền tĩnh mạch: pha loãng thuốc tiêm với 100- 500ml NaCl 0,9% hoặc glucose 5%, thêm dung dịch đệm Natri bicarbonat (0,5 ml dung dịch 8.4% hoặc 1ml dung dịch 4.2%). (1)	Bảo quản trong bao bì kín, tránh ánh sáng, ở nơi khô ráo, nhiệt độ <30°C. Dung dịch cần được tiêm ngay sau khi mở. Hủy thuốc dư không sử dụng ngay. (1)	Dùng riêng với các thuốc khác. (1) Diclofenac tương kỵ với atracurium besylat, cisatracurium besylat, methadon hydroclorid, Midazolam hydroclorid, Morphin hydroclorid, Tramadol hydroclorid. (2)	Medoch emie Ltd - Ampoul e Injectabl e Facility	Dung dịch sau khi pha phải trong suốt, không có tinh thể hoặc kết tủa. Liều tối đa là 150mg/ngày. Không được tiêm trực tiếp diclofenac vào tĩnh mạch. Các dung dịch sau khi pha loãng với dung dịch NaCl 0,9% hoặc Glu 5% mà không có Natri bicarbonat để làm chất đệm có nguy cơ bão hoà quá mức, có thể dẫn đến tạo tinh thể hoặc kết tủa. Không sử dụng dung dịch có tinh thể hoặc kết tủa. (1)

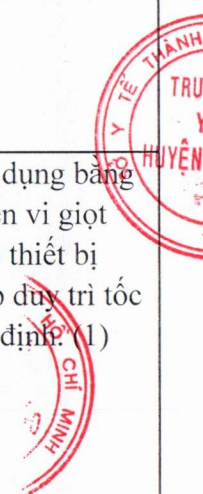
ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
27	Dimedrol	Diphenhydr amin	10 mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp cần tiêm sâu. Tiêm tĩnh mạch phải tiêm chậm, người bệnh ở tư thế nằm. (1)	Nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30 °C. (1)		Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	
28	Dobucin	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine HCL)	250mg /5ml	Dung dịch tiêm	Truyền tĩnh mạch <i>Dùng cho bơm tiêm:</i> pha với ít nhất 50 ml với dung dịch NaCl 0,9%; Glucose 5%; NaCl 0,45%; Dextrose 5% trong NaCl 0,9%, Dextrose 10%, Ringer lactat; Dextrose 5% trong Ringer lactat, natri lactat.(1) Nồng độ dobutamin tiêm truyền phụ thuộc vào liều lượng và nhu cầu dịch truyền cho từng người bệnh, nhưng không được vượt quá 5000 microgam/mL (5mg/mL).(2)	Bảo quản trong bao bì kín, tránh ánh sáng, nhiệt độ <30°C. Không bảo quản dưới 15°C. Dung dịch đã pha phải được dùng trong vòng 24h. (1)	Dobutamin tương kỵ Natri carbonat 5% và các dung dịch kiềm mạnh khác. Dùng riêng với các thuốc khác. (1)	Troikaa Pharmac euticals Ltd.	
29	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochlori de	40mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp: dùng trực tiếp tiêm trong cơ. Tiêm tĩnh mạch 40-80 mg/ngày: dùng trong cơn đau thắt cấp do sỏi. (1)	Bảo quản trong bao bì kín, tránh ánh sáng, nhiệt độ <30°C. (1)		Chinoiin Pharmac eutical and Chemica l Works Private	

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
30	Adrenalin	Epinephrin (adrenalin)	1mg/ml 1 (1:1.000)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da: dùng trực tiếp.(1) Tiêm bắp: Dùng trực tiếp. Tránh tiêm vào mông, tiêm vào vùng trước bên ngoài đùi trong trường hợp sốc phản vệ Tiêm tĩnh mạch: Pha loãng 1 ml dung dịch 1 mg/ml (1:1.000) với 9 mL NaCl 0,9%, hoặc Glu 5% (2) được nồng độ 1:10.000 (100 microgram/ mL hay 0,1mg/mL (4). Truyền tĩnh mạch - Tụt huyết áp do sốc nhiễm khuẩn: 1 ml (1mg/ml) epinephrin pha loãng với 1.000 ml Glu 5% hoặc Glu 5% và NaCl 0,9%, không dùng dung dịch muối đơn độc thành dung dịch 1 microgam/ml. (2) - Sốc phản vệ: 1 ml (1mg/ml) epinephrin pha loãng với 250ml NaCl 0,9% thành dung dịch 4µg/mL.(4)	Bảo quản nơi khô ráo, nhiệt độ phòng < 30°C, tránh ánh sáng. (1)	Không pha với dung dịch kiềm (như natri bicarbonat). (1)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Chỉ tiêm tĩnh mạch dung dịch epinephrin 1:10.000 (0,1 mg/ml) , nồng độ 1:1.000 (1mg/mL) phải pha loãng trước khi sử dụng. (1)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
31	Vinxium	Esomeprazole	40mg	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: bột tiêm+ 5ml dung dịch NaCl 0,9%. Tiêm tối thiểu 3 phút(1) Truyền tĩnh mạch: bột tiêm (1 hoặc 2 lọ) hòa tan vừa đủ 100ml dung dịch NaCl 0,9%, truyền tĩnh mạch trong 10-30 phút (1).	Dung dịch có thể bảo quản trong 12h ở nhiệt độ 2-8 ⁰ C, trong vòng 24h ở nhiệt độ 30 ⁰ C(1). Lọ thuốc chưa pha: Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ <30 ⁰ C. (1)	Dùng riêng với các thuốc khác (1).	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Dung dịch không sử dụng phải loại bỏ. (1)
32	Omevin	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole natri)	40mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm/ Tiêm	Tiêm tĩnh mạch: bột tiêm+ 10 ml NCPT. Tiêm tối thiểu 3 phút(1) Truyền tĩnh mạch: bột tiêm hòa tan vừa đủ 100ml dung dịch NaCl 0,9%, truyền tĩnh mạch trong 20- 30 phút (1).	Thuốc sau khi pha trong dung môi chỉ được bảo quản tối đa 24 giờ ở điều kiện thường. (2) Bảo quản tránh ánh sáng, ở nơi khô ráo, nhiệt độ <30 ⁰ C. (1)	Tương kỵ với lorazepam, midazolam, vancomycin. Không được trộn hoặc pha dung dịch omeprazole để tiêm tĩnh mạch với các dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch khác.	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
33	Furosol	Furosemid	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chậm trong 1-2 phút. Tiêm truyền tĩnh mạch: pha loãng trong NaCl 0,9% , Ringerlactat.(1) Liều trên 50 mg nên được truyền tĩnh mạch. Khi truyền tĩnh mạch với liều lớn, chú ý tốc độ truyền không quá 4 mg/phút. Liều tối đa có thể lên đến 1,5 g/ngày. (1,2) Trẻ từ 17 tuổi trở xuống: truyền tĩnh mạch tốc độ không quá 1 mg/ kg trong 2 phút, không quá 10 phút. Tiêm tĩnh mạch chậm với tốc độ 1 mg/kg trong ít nhất 1 đến 2 phút. (2)	Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ <30°C. (1)	Furosemid có thể kết tủa dung dịch pH thấp. Không được trộn lẫn hoặc pha loãng trong dung dịch glucose hay phối hợp bất cứ thuốc gì vào dịch truyền hoặc bơm tiêm có chứa furosemid. (2)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Danapha	
34	Suopincho n Injection	Furosemid	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chậm trong 1-2 phút. (1)	Bảo quản, nhiệt độ <30°C. (1)	Furosemid có thể kết tủa dung dịch pH thấp. Không được trộn lẫn hoặc pha loãng trong dung dịch glucose hay phối hợp bất cứ thuốc gì vào dịch truyền hoặc bơm tiêm có chứa furosemid. (2)	Siu Guan Chem Industria l, Siu Guan Chem Ind Co Ltd.	

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
35	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chậm trong 1 - 2 phút. Truyền tĩnh mạch: tốc độ không quá 4 mg/phút ở người lớn. Pha loãng furosemid trong các NaCl 0,9%, Ringer lactat, điều chỉnh pH lớn hơn 5,5 khi cần thiết. (1)	Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ <30°C.	Furosemid có thể kết tủa dung dịch pH thấp. Không được trộn lẫn hoặc pha loãng trong dung dịch glucose hay phối hợp bất cứ thuốc gì vào dịch truyền hoặc bơm tiêm có chứa furosemid. (2)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Dùng bằng đường uống ngay khi có thể. (1)
36	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml.	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Truyền tĩnh mạch: Dùng trực tiếp hoặc pha loãng dung dịch tiêm với dung dịch (Glucose 5%, NaCl 0,9%) theo tỷ lệ 1: 10 cho đến 1: 40. (10mg pha trong 100-400ml). Dung dịch thuốc nên truyền chậm(1)	Ống chưa mở: Bảo quản dưới 30 °C. Không đông lạnh. Bảo quản trong hộp carton để tránh ánh sáng. Dung dịch sau khi pha sử dụng trong vòng 24h ở nhiệt độ phòng. Nên dùng ngay sau khi mở ống thuốc(1)	Dung dịch Glyceryl trinitrat không tương thích với ống tiêm (hoặc hệ thống tiêm) bằng nhựa PVC vì có thể hấp thu đến 50% Glyceryl trinitrat từ dung dịch(1,2).	HAMEL N- ĐỨC	Nên được sử dụng bằng bộ bơm truyền vi giọt hoặc bằng bộ thiết bị tương tự giúp duy trì tốc độ truyền ổn định. (1)



ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
37	Ryzodeg® Flextouch ® 100U/ml	Insulin analog trộn, hỗn hợp	(7,68 mg + 3,15m g)/3ml	Dung dịch tiêm	Chỉ tiêm dưới da , không sử dụng bất kì đường tiêm khác. (1)	Đậy nắp bút tiêm để tránh ánh sáng. Trước khi sử dụng lần đầu Bảo quản trong tủ lạnh (2°C - 8°C). Để xa bộ phận làm lạnh. Không để đông lạnh. Sau khi sử dụng lần đầu hoặc mang theo dự phòng Bảo quản tối đa 4 tuần. Bảo quản dưới 30°C. Có thể bảo quản trong tủ lạnh (2°C - 8°C). (1)	Không được pha vào các dung dịch truyền. Không được trộn với bất kỳ sản phẩm nào khác. (1)	Novo Nordisk A/S	Không sử dụng nếu dung dịch không trong suốt, bị đông lạnh. (1)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
38	POTASSIUM CHLORIDE PROAMP 0.1G/ML B/50	Kali chloride	1g/10 ml Công thức ion: Ion clorid: 1341 mmol/mL Ion kali: 1341 mmol/mL	Dung dịch để pha truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch: Pha loãng cho đến khi nồng độ kali clorid không được vượt quá 4g/L (hoặc 50mmol/L) và truyền tĩnh mạch chậm trong vòng 12 hoặc 24 giờ. <i>Ở người lớn</i> tốc độ thường 10 mmol/giờ và không vượt quá 15mmol/giờ. <i>Trẻ em:</i> Liều kali tối đa hằng ngày là 3mmol/kg thể trọng/ngày hoặc 40 mmol/m ² diện tích cơ thể/ngày(1) Dung môi tương hợp: NaCl 0.9%, Gluc 5%, Gluc-NaCl, Hartmann's, Ringer's (6)	Trước khi mở ống: Bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 °C. Sau khi mở ống: Thuốc phải được dùng ngay. (1)	Dùng riêng với Mannitol, máu và các sản phẩm của máu, dung dịch chứa Aminoacid hoặc có chứa lipid (1)	Laboratoire Aguetta nt	Chỉ được truyền tĩnh mạch chậm sau khi pha loãng trong một dịch truyền. Không được tiêm tĩnh mạch trực tiếp. Khi sử dụng kali clorid phải giám sát lâm sàng và sinh học và theo dõi tim mạch khi cần thiết. Trước khi dùng, phải kiểm tra dung dịch trong suốt và ống thuốc không bị hư hỏng. (1)
39	LIDOCAINE KABI 2%	Lidocain hydroclorid	2%-2ml	Dung dịch tiêm	Dùng gây tê tại chỗ, niêm mạc, gây tê từng lớp, gây tê phong bế thần kinh: Dung dịch tiêm.(1)	Bảo quản nhiệt độ phòng < 30°C, tránh ánh sáng. (1)	Lidocain tương kỵ với các thuốc/chất sau do hình thành kết tủa: amphotericin, cephalosporin natri, Phenytoin natri. Không truyền cùng đường truyền với các thuốc khác. (2)	Công ty cổ phần Dược TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Dung dịch để truyền tĩnh mạch phải pha loãng trước khi tiêm. (1)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
40	MAGNESI SULFAT KABI 15%	Magnesi sulfat	1,5g/1 0ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp. (1) Tốc độ tiêm thường không vượt quá 150 mg/phút, trừ khi người bệnh có cơn co giật do sản giật nặng. (2) Truyền tĩnh mạch: dung dịch tiêm được pha loãng với dung dịch Glu 5%, NaCl 0,9%. (1,2)	Bảo quản nhiệt độ phòng < 30°C, tránh ánh sáng. (1)	Không được pha dung dịch tiêm vào Manitol và Natri bicarbonat (1) Magnesi sulfat tương kỵ với các hydroxyd kiềm, carbonat kiềm, và với các salicylat. Thuốc phản ứng với các arsenat, phosphat, tartrat, Chì, bari, stronti và calci tạo nên kết tủa của muối magnesi tương ứng. (2)	FRESE NIUS KABI BIDIPH AR VN	Tiêm nhanh magnesi sulfat có thể gây giãn mạch, dẫn đến hạ huyết áp. (2) Không dùng chung với muối calci (tác động đối kháng). (1)
41	Vingomin	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ 1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp: Dùng trực tiếp. Tiêm tĩnh mạch (Trường hợp cấp cứu, xuất huyết tử cung ồ ạt): Tiêm chậm ít nhất trong 1 phút 0,2mg giảm nguy cơ tai biến phụ, đặc biệt tăng huyết áp. (1)	Nơi khô ráo, nhiệt độ từ 2-8 °C, tránh ánh sáng, không đông đá. (1)	Tương kỵ với nhiều thuốc khác nhau, nhưng sự tương kỵ phụ thuộc vào nhiều yếu tố (nồng độ, pH, nhiệt độ). (1,2)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	

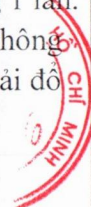
ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
42	Vinsolon	Methyl prednisolon	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Bột đông khô pha tiêm +1ml dung môi → dung dịch tiêm. Tiêm bắp: Tránh tiêm vào cơ delta do nguy cơ teo mô mỡ dưới da. Tiêm tĩnh mạch: dung dịch tiêm. Liều lên đến 250mg nên tiêm tĩnh mạch trong vòng ít nhất 5 phút. Liều >250mg tiêm tĩnh mạch trong ít nhất 30 phút. Truyền tĩnh mạch: dung dịch tiêm pha với một lượng thích hợp dung dịch Glucose 5%, NaCl 0,9% truyền trong 30 phút (1). Liều cao 30 mg/kg, cần tiêm truyền trên 30 phút. (2)	Dung dịch sau pha loãng bảo quản tối đa trong vòng 24h. Bảo quản ống thuốc ở nơi khô ráo, nhiệt độ < 30°C, tránh ánh sáng (1)	Dùng riêng lẻ, không trộn lẫn với các thuốc khác. (1)	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Không dùng liều cao theo phương pháp tiêm tĩnh mạch nhanh do nguy cơ ADR như tụt huyết áp, loạn nhịp tim, tử vong đã được ghi nhận trên các bệnh nhân dùng methylprednisolon với liều ≥ 250mg đưa dưới 30 phút. (2)
43	Vincomid	Metoclopra mid HCl	10mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp. Tiêm tĩnh mạch chậm trong vòng ít nhất 3 phút (1).	Bảo quản ống thuốc ở nhiệt độ < 30°C, tránh ánh sáng (1).	Không truyền chung đường truyền với các dung dịch khác. Chỉ chấp nhận truyền chung nếu biết chắc chắn dịch truyền đó tương hợp và tốc độ truyền được kiểm soát đầy đủ. (2)	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Tiêm tĩnh mạch nhanh có thể gây mệt mỏi, bồn chồn, dẫn đến tình trạng ngủ gà. Phải kiểm tra thuốc tiêm và dung dịch pha loãng để tiêm truyền trước khi sử dụng, nếu có thấy vẩn/cặn hoặc biến màu, cần bỏ đi, không được sử dụng. (2)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Trương ký	Nhà sản xuất	Chú ý
44	Elitan	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp: Dùng trực tiếp Tiêm tĩnh mạch: Tiêm chậm trong 3 phút. (1)	Giữ thuốc ở nơi khô ráo, nhiệt độ dưới 30°C, tránh ánh sáng. Không được làm lạnh hoặc đông lạnh. (1)	Metoclopramid tiêm tương kỵ với cephalotin natri và các Cephalosporin khác, Cloramphenicol natri, calci gluconat, Erythromycin lactobionat, furosemid, Cisplatin, methotrexat, penicilin G kali và Natri bicarbonat. (1,2)	Medochemie Ltd Ampoules Injectables Facility	Tiêm tĩnh mạch nhanh có thể gây mệt mỏi, bồn chồn, dẫn đến tình trạng ngủ gà. Phải kiểm tra thuốc tiêm và dung dịch pha loãng để tiêm truyền trước khi sử dụng, nếu có thấy vẩn/cặn hoặc biến màu, cần bỏ đi, không được sử dụng. (2)
45	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection.	Naloxon hydroclorid	0,4mg	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch: Dung dịch tiêm Truyền tĩnh mạch: 5 ống Naloxon (2mg) trong 500 ml dung dịch (NaCl 0,9%, Glucose 5%) cho 4 µg/ml(1)	Bảo quản ống thuốc ở nhiệt độ < 30°C, trong bao bì gốc tránh ánh sáng. Không đông lạnh. Dung dịch sau khi pha nên được sử dụng trong vòng 24 giờ. Sau khi pha loãng dung dịch ổn định trong vòng 24h ở 2-8°C. (1)	Dùng riêng với các thuốc chứa bisulphite, metabisulphite, các dung dịch có độ pH kiềm (1)	Siegfried Hameln GmbH-ĐỨC	

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
46	4.2% w/v Sodium Bicarbonate.	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2% - 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch: dung dịch tiêm truyền. Tốc độ truyền: Tối đa 1,5 mmol natri bicarbonat/kg thể trọng/giờ, tương ứng với 3 ml dung dịch Natri Bicarbonat 4,2 % w/v/kg thể trọng/giờ. (1)	Bảo quản nơi khô, <30°C. Hủy thuốc dư không sử dụng ngay(1)	Trong các dung dịch tiêm truyền natri bicarbonat, không được thêm bất cứ thuốc nào vào, trừ khi đã biết rõ là tương hợp với nhau. Không được truyền natri bicarbonat đồng thời với các dung dịch có chứa ion calci hoặc magnesi. (1)	B.Braun Melsungen AG	Vì natri bicarbonat gây bất hoạt catecholamin và calci bị kết tủa khi trộn với bicarbonat nên đường truyền phải được tráng rửa bằng Natri clorid 0,9% trước khi truyền natri bicarbonat và việc tráng rửa này phải làm thường xuyên giữa các lần truyền các thuốc khác khi cấp cứu hồi sức bệnh nhân ngừng tim. (2)
47	NATRI BICARBONAT 1,4%..	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4% - 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch: dung dịch tiêm truyền (1).	Bảo quản nơi khô, <30°C, tránh ánh sáng. Hủy thuốc dư không sử dụng ngay(1)	Trong các dung dịch tiêm truyền natri bicarbonat, không được thêm bất cứ thuốc nào vào, trừ khi đã biết rõ là tương hợp với nhau. Không được truyền natri bicarbonat đồng thời với các dung dịch có chứa ion calci hoặc magnesi. (1)	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Vì natri bicarbonat gây bất hoạt catecholamin và calci bị kết tủa khi trộn với bicarbonat nên đường truyền phải được tráng rửa bằng Natri clorid 0,9% trước khi truyền natri bicarbonat và việc tráng rửa này phải làm thường xuyên giữa các lần truyền các thuốc khác khi cấp cứu hồi sức bệnh nhân ngừng tim. (2)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
48	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml,	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Truyền tĩnh mạch: Dung dịch tiêm Người lớn (Con tăng huyết áp) -Liều ban đầu: truyền 3-5mg/giờ, trong 15 phút. Tốc độ có thể tăng thêm mỗi lần 0,5 - 1 mg sau mỗi 15 phút, không được quá 15mg/giờ -Liều duy trì: truyền 2-4mg/giờ Cần pha loãng thuốc trong dung dịch tiêm truyền Glucose 5% đến nồng độ 0,1 đến 0,2 mg/ml trước khi dùng, trừ khi được tiêm truyền qua tĩnh mạch trung tâm.(1,2)	Ở nhiệt độ dưới 25°C. Bảo quản ống thuốc trong bao bì của nhà sản xuất, tránh ánh sáng. Dung dịch thuốc sau khi mở nắp hoặc pha loãng bảo quản ở nhiệt độ phòng < 25°C trong vòng 24h, tránh ánh sáng (1).	Dung dịch Natri bicarbonat và Ringer's lactat gây tương kỵ. Nicardipin cũng tương kỵ với furosemid, Heparin và thiopental. (1,2)	AGUETTANT PHÁP	
49	Noradrenalin	Noradrenalin 4mg/4ml (dưới dạng Noradrenalin tartrat 8mg/4ml)	4mg/4ml (Noradrenalin)	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch: <i>Cách 1:</i> 4mg Noradrenalin tartrat (2ml) + 48ml dung dịch Glu 5% hoặc Glu 5% trong NaCl 0,9% <i>Cách 2:</i> 40mg (20ml) Noradrenalin tartrat + 480ml dung dịch Glu 5% hoặc Glu 5% và NaCl 0,9% (1),(5).	Ống thuốc tiêm: Nơi khô thoáng, nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng. Dung dịch sau khi pha loãng sử dụng trong vòng 24h.(1)	Dùng riêng với các chất có tính kiềm(1)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Không pha với dung dịch Natri clorid đơn độc. (1) Glucose làm giảm quá trình oxy hoá (oxy hoá làm mất tác dụng của thuốc) (3)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
50	Linanrex	Nor- epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/1 ml	Dung dịch tiêm	Truyền tĩnh mạch: <i>Cách 1:</i> 4mg Noradrenalin tartrat (2ml) + 48ml dung dịch Glu 5%, Dex 5% hoặc Glu 5% trong NaCl 0,9%. <i>Cách 2:</i> 40mg (20ml) Noradrenalin tartrat + 480ml dung dịch Glu 5%, Dex 5% hoặc Glu 5% và NaCl 0,9% (1),(5).	Dung dịch sau khi pha loãng sử dụng trong vòng 24h.(1)	Dùng riêng với các chất có tính kiềm. Norepinephrin tương kỵ với insulin, pantoprazol, Phenytoin. (1)	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2	Không pha với dung dịch Natri clorid. (1) Dextrose làm giảm quá trình oxy hoá (oxy hoá làm mất tác dụng của thuốc) (3)
51	Pacephene	Paracetamol	1g/100 ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch: Dùng trực tiếp, được truyền tĩnh mạch trong 15 phút. Dịch truyền Pacephen được pha loãng trong NaCl 0,9%, Glu 5% với tỉ lệ 1/10 (1mL dd Pacephen với 9mL dung dịch pha loãng), sử dụng dung dịch đã pha trong vòng 1 giờ sau khi chuẩn bị. <i>Bệnh nhân cân nặng <10kg</i> Lượng thuốc được rút ra và pha loãng với NaCl 0,9%, Glu 5% theo tỷ lệ 1/10, chỉ định truyền từ 15 phút trở lên. (1)	Nơi khô thoáng, nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng, không để trong tủ lạnh hoặc đông lạnh. (1)	Không được trộn với bất kỳ thuốc khác ngoại trừ NaCl 0,9%, Glu 5%. (1)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DUỖN G	Trước khi sử dụng phải kiểm tra tiểu phân và màu sắc. Chỉ dùng 1 lần. Bất kỳ dung dịch không sử dụng còn lại phải đổ đi. (1)



ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
52	Vik 1 Inj	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp: dung dịch tiêm Truyền tĩnh mạch: pha loãng dung dịch tiêm với 50 ml dung dịch Glucose 5%, NaCl 0,9% truyền từ 15-30 phút (5), không quá 1mg/phút (1)	Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ < 30°C. Phải dùng thuốc ngay sau khi pha loãng.(1) Không được bảo quản lạnh thuốc tiêm. (2)	Không trộn lẫn thuốc với các dung dịch tiêm truyền khác. (1)	DAI Han Pharm	Xuất huyết nghiêm trọng hoặc đe dọa tính mạng không tiêm tĩnh mạch quá 40mg vitamin K trong 24 giờ. Không được tiêm bắp trong các trường hợp có nguy cơ xuất huyết cao.(1)
53	Vitamin K1 10mg/1ml	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: Tiêm chậm không quá 1mg/phút, có thể pha loãng với Glu 5% và tiêm ngay sau khi pha. (1)	Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ < 30°C. Phải dùng thuốc ngay sau khi pha loãng.(1) Không được bảo quản lạnh thuốc tiêm. (2)	Không trộn lẫn thuốc với các dung dịch tiêm truyền khác. (1)	DANAP HA VN	Không được tiêm bắp vì có nguy cơ hình thành huyết khối trong các trường hợp có nguy cơ xuất huyết cao. Liều >40mg/ngày Vitamin K1 nên tránh sử dụng vì tác dụng phụ không mong muốn.(1)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
54	Vinterlin	Terbutalin sulfat	0,5mg/ ml	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da, tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch: dùng trực tiếp. Truyền tĩnh mạch: Pha loãng 3-5ml (1,5-2,5mg) terbutalin sulfat trong 500ml Glu 5%, NaCl 0,9%, được dung dịch chứa 3-5 mcg/ml terbutalin sulfat. Truyền tĩnh mạch với tốc độ 10-20 giọt (0,5-1ml)/phút người lớn. Trẻ em 1 tháng đến 18 tuổi: Liều nạp 2-4mcg/kg sau đó 1-10mcg/kg/giờ phụ thuộc vào đáp ứng người bệnh và nhịp tim (tối đa 300mcg/giờ). <i>Doạ để non:</i> 10ml vinterlin/40ml Glu 5% trong bơm tiêm tự động có nồng độ 100mcg/ml. Nếu không có bơm tiêm tự động 10ml dung dịch vinterlin pha trong 490ml Glu 5%. (1)	Bảo quản nơi khô ráo, ở nhiệt độ < 30°C, tránh ánh sáng(1)	Không được pha loãng dung dịch terbutalin sulfat trong các dung dịch có tính kiềm. Thuốc ổn định trong các dung dịch có pH dưới 7. (1)	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM VĨNH PHÚC	



ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
55	Tranexami c acid 250mg/5m l	Tranexamic acid	250mg /5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp, tiêm chậm (tối đa 100mg/phút hay 1 ml/phút). Truyền tĩnh mạch: Dung dịch tiêm pha loãng với dd Glucose 5%, NaCl 0,9%, Ringer lactat, acid amin. Có thể truyền chung với heparin trong cùng một dung dịch tiêm truyền. (1,2)	Bảo quản ở nhiệt độ < 30°C, tránh ánh sáng, nơi khô ráo. (1)	Không trộn thuốc tiêm với máu, urokinase. Không trộn thuốc tiêm với một số thuốc tăng huyết áp (noradrenalin bitartrat, desoxyepinephrin hydroclorid, metaraminol bitartrat), các benzylpenicilin, penicilin, các tetracyclin (tetracyclin hydroclorid, rolitetracyclin nitrat, rolitetracyclin), dipyridamol, Diazepam, vì có những thay đổi về màu sắc hoặc có kết tủa. (2)	CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM MINH DÂN	Không có chỉ định tiêm bắp (1)

ST T	Biệt dược	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng và thể tích dung môi thêm vào	Bảo quản thuốc và dung dịch pha tiêm	Tương kỵ	Nhà sản xuất	Chú ý
56	Drensa Injection 50mg/ml,	Tranexamic acid	250mg /5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch: Dùng trực tiếp, tiêm chậm (tối đa 100mg/phút hay 1 ml/phút). Truyền tĩnh mạch: Dung dịch tiêm pha loãng với dd Glucose 5%, NaCl 0,9%, Ringer lactat, acid amin. Có thể truyền chung với heparin trong cùng một dung dịch tiêm truyền. (1,2)	Bảo quản ở nhiệt độ < 30°C, tránh ánh sáng. (1)	Không trộn thuốc tiêm với máu, urokinase. Không trộn thuốc tiêm với một số thuốc tăng huyết áp (noradrenalin bitartrat, desoxyepinephrin hydroclorid, metaraminol bitartrat), các benzylpenicilin, penicilin, các tetracyclin (tetracyclin hydroclorid, rolitetracyclin nitrat, rolitetracyclin), dipyridamol, Diazepam, vì có những thay đổi về màu sắc hoặc có kết tủa. (2)	TA FONG Pharmaceutical CO. LTD	Không có chỉ định tiêm bắp (1)



Chú ý:

- Theo quan điểm vi sinh học và vô trùng, phải dùng thuốc ngay sau khi pha.
- Không được dùng dung dịch thuốc khi xuất hiện bất thường (biến màu hoặc kết tinh).
- Không được sử dụng thuốc đã bị đóng băng trong quá trình bảo quản

Từ viết tắt:

NCPT: Nước cất pha tiêm
Glu: Glucose
DEX: Dextrose

Tài liệu tham khảo:

- (1) Tờ hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất
- (2) Dược thư quốc gia Việt Nam 2022
=e375a0b9-4d26-4749-bbc3-43d63a7cf65a
hướng dẫn phòng chẩn đoán và xử trí phản vệ
- (5) BNF 85, 2023.
- (6) Injection Drugs Guide 2011

Người lập bảng

[Signature]
Đỗ Thu Hiền

Trưởng khoa Dược-TTB-VTTYT

[Signature]
DS. CKII. Bùi Thuận
Trang 31

